

Phụ lục II

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /7/ 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Xã Ea Tiêu	Xã Ea Ktur	Xã Ea Bhôk	Xã Hòa Hiệp	Xã Dray Bhang	Xã Ea Hu	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ning
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.545,47	504,23	556,21	336,76	81,93	593,90	132,05	253,47	86,91
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,26	1,45	2,20	33,44	10,18	0,32	11,70	4,98	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	65,26	1,45	2,20	33,44	10,18	0,32	11,70	4,98	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,95	4,22	2,41	20,63	16,59	29,51	4,08	34,42	3,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.355,29	498,20	551,58	277,22	53,56	562,18	115,68	214,05	82,82
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,65	0,34		5,38	1,16	1,77			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,32	0,02	0,02	0,09	0,44	0,12	0,60	0,03	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,34								2,34
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,34								2,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,04	1,00	0,59		0,73	0,08			0,64

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.